

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3263/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2947/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, về việc Điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3654/TTr-SNN ngày 23/9/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung 03 tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai ban hành tại Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 và Quyết định số 2947/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đã cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được ban hành kèm theo.

Điều 2. Các Sở, ngành liên quan ban hành hướng dẫn thực hiện và tiêu chuẩn chuyên ngành đối với các tiêu chí được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế các chỉ tiêu, tiêu chí tương ứng của Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai ban hành tại Quyết định 2947/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh,

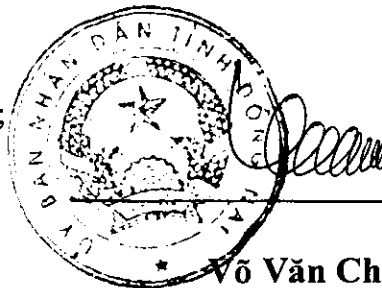
thành phố Biên Hòa và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN và PTNT;
- Ban Chỉ đạo TW CTMTQG XDNTM;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Điều phối TWCTMTQG XDNTM;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối CT XDNTM tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa;
- Lưu: VT, CNN, TH.

(Khoa.Cm/96QDdieuchinhbosungNTMnangcao)


**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

**NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG 03 TIÊU CHÍ CỦA BỘ TIÊU CHÍ
NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm
2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)*



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS, được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia (với điều kiện mỗi cấp học phải có trường đạt chuẩn quốc gia).	
		+ Đối với xã có từ 4 trường trở lên	≥ 75%
		+ Đối với xã có từ 3 trường trở xuống	100%
13	Giáo dục	13.2. Tỷ lệ huy động trẻ (từ 12 đến 36 tháng tuổi) vào nhà trẻ.	≥ 50%
17	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	17.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định tại Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 06/11/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.	Đạt
		17.2. Xã có bố trí công chức chuyên trách về xây dựng nông thôn mới.	Đạt
		17.3. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đạt danh hiệu vững mạnh.	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI



BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 3263 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung
I. QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch xây dựng nông thôn mới; thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung quy hoạch.	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	≥ 70% (phần còn lại đảm bảo được duy trì cứng hóa)
		2.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	≥ 50% (phần còn lại đảm bảo được duy trì cứng hóa)
		2.4. Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn được bảo trì thường xuyên; bảo đảm xanh, sạch, đẹp.	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất được tưới để sản xuất vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nguồn nước, kể cả nước ngầm).	≥ 80%
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương trên địa bàn xã được kiên cố hóa.	100%
4	Điện	Tỷ lệ điện đáp ứng nhu cầu cho khu sản xuất, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản tập trung theo quy hoạch được cấp có	≥ 85%

		thẩm quyền phê duyệt.	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS, được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia:	
		+ Đối với xã có từ 4 trường trở lên (với điều kiện mỗi cấp học phải có trường đạt chuẩn quốc gia).	≥ 75%
		+ Đối với xã có từ 3 trường trở xuống.	100%
6	Điểm thông tin khoa học và Công nghệ	Xã có điểm thông tin khoa – công nghệ đạt hiệu quả theo quy định.	Đạt
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn chợ văn hóa theo chuẩn của tỉnh.	Đạt
8	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng.	100%
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT			
9	Phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập	9.1. Thu nhập bình quân đầu người/năm.	Năm 2015: ≥ 45 triệu
			Năm 2016: ≥ 51 triệu
			Năm 2017: ≥ 58 triệu
		9.2. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (theo giá thực tế).	Năm 2015: ≥ 120 triệu
			Năm 2016: ≥ 130 triệu
			Năm 2017: ≥ 140 triệu
9.3. Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp.	> 80%		
9.4. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp.	≥ 50%		
10	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh (áp dụng theo chuẩn nghèo mới của tỉnh)	< 1%

11	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	11.1. Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động.	≥ 95%
		11.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo.	≥ 60%
12	Hình thức tổ chức sản xuất	12.1. Tỷ lệ Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.	≥ 80%
		12.2. Tỷ lệ Tổ hợp tác (nếu có) hoạt động có hiệu quả.	≥ 90%
		12.3. Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLB.	≥ 50%
		12.4. Có mô hình chuỗi liên kết sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp (liên kết nông dân với doanh nghiệp).	Đạt
IV. VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG			
13	Giáo dục	13.1. Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo.	100%
		13.2. Tỷ lệ huy động trẻ (từ 12 đến 36 tháng tuổi) vào nhà trẻ.	≥ 50%
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế	≥ 90%
		14.2. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên khu vực nông thôn.	< 1%
		14.3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi.	< 8%
15	Văn hóa	Tỷ lệ áp đạt tiêu chuẩn áp văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL.	100%
16	Môi trường	16.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo Quy chuẩn Quốc gia.	Nước hợp vệ sinh: 100%
			Nước sạch: ≥ 60%
		16.2. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người.	100%
		16.3. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc,	≥ 97%

		gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định	
		16.4. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.	≥ 95%
		16.5. Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải, chất thải sinh hoạt.	≥ 95%
		16.6. Xã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch.	100%
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
17	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	17.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định tại Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 06/11/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.	Đạt
		17.2. Xã có bố trí công chức chuyên trách về xây dựng nông thôn mới.	Đạt
		17.3. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đạt danh hiệu vững mạnh.	Đạt
18	An ninh – Quốc phòng	18.1. An ninh trật tự xã hội được giữ vững	Đạt
		18.2. Xây dựng quốc phòng toàn dân vững mạnh trên địa bàn xã đạt chuẩn quy định.	Đạt
	18 tiêu chí	40 chỉ tiêu	